

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2026

TỔNG
CÔNG TY
LẮP MÁY
VIỆT NAM
- CTCP

Digitally signed by TỔNG CÔNG
TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
DN: C=VN, L=HÀ NỘI, CN=
TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT
NAM - CTCP,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0100106313
Reason: I am the author of the
document
Location:
Date: 2026.04.29
14:32:09
+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.1

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (Mã chứng khoán: **LLM**) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Riêng Quý I năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: **LLM**
- Địa chỉ: Số 124 Minh Khai, phường Tương Mai, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024 38637747 Fax: 024 3863 8104
- Website: <http://www.lilama.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Riêng Quý I năm 2026:
 - ☒ BCTC Riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☐ BCTC Hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có

☒ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có

☒ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/04/2026 tại đường dẫn: <https://lilama.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM-CTCP

Người được ủy quyền Công bố thông tin

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Riêng Quý I năm 2026;
- Văn bản giải trình chênh lệch LNST trên BCTC Riêng Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước.



TÔ PHI SƠN

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2026

Hà Nội, Tháng 04 năm 2026

NỘI DUNG

Trang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tình hình tài chính riêng	01-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07-30

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
			VND	(trình bày lại) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.827.507.242.145	6.070.071.610.433
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	2.905.762.416.899	2.650.144.709.382
111	1. Tiền		1.439.889.391.979	1.659.825.709.382
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.465.873.024.920	990.319.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		300.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.5	653.477.492.932	353.477.492.932
124	2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.5	(353.477.492.932)	(353.477.492.932)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.332.406.558.916	2.802.989.701.653
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	2.273.095.423.719	2.779.357.914.295
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	464.359.011.430	431.423.574.051
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.6	409.987.968.433	404.435.045.407
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(815.035.844.666)	(812.226.832.100)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	198.610.122.410	509.926.490.304
141	1. Hàng tồn kho		198.610.122.410	509.926.490.304
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		90.728.143.920	107.010.709.094
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	V.13	135.207.590	313.601.362
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		45.120.521.584	90.264.352.753
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	45.472.414.746	16.432.754.979
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		653.998.624.369	650.985.499.014
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		171.000.000	171.000.000
215	1. Phải thu dài hạn khác	V.6	171.000.000	171.000.000
220	II. Tài sản cố định		68.397.141.918	68.386.481.205
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9.	55.782.091.358	55.654.941.554
222	- Nguyên giá		409.234.893.361	433.105.347.246
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(353.452.802.003)	(377.450.405.692)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.10	1.955.306.842	2.065.295.932
225	- Nguyên giá		3.519.650.908	3.519.650.908
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.564.344.066)	(1.454.354.976)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.11	10.659.743.718	10.666.243.719
228	- Nguyên giá		12.465.728.212	12.465.728.212
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.805.984.494)	(1.799.484.493)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
			VND	(trình bày lại) VND
240	III. Bất động sản đầu tư	V.12	10.238.889.732	10.815.178.770
241	- Nguyên giá		57.127.963.520	57.127.963.520
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(46.889.073.788)	(46.312.784.750)
250	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.8.	40.714.781.414	38.059.007.898
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		40.714.781.414	38.059.007.898
260	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.2	448.461.976.695	448.555.662.044
261	1. Đầu tư vào công ty con		49.498.345.589	49.498.345.589
262	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		271.222.251.568	271.222.251.568
263	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		248.959.582.264	248.959.582.264
264	4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(121.218.202.726)	(121.124.517.377)
270	VI. Tài sản dài hạn khác		86.014.834.610	84.998.169.097
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	V.13	83.704.594.610	82.687.929.097
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2.310.240.000	2.310.240.000
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.481.505.866.514	6.721.057.109.447

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
			VND	(trình bày lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.931.066.063.821	5.256.250.090.260
310	I. Nợ ngắn hạn		4.216.520.647.461	4.647.843.541.504
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	1.229.613.035.992	1.434.234.469.195
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.16	456.561.999.937	454.003.737.246
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		399.862.125	403.510.125
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	-	69.212.222.709
315	5. Phải trả người lao động		71.188.121.133	89.831.753.306
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.17	1.370.768.940.208	1.364.978.507.993
319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		780.159.642	743.341.460
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	V.18	171.684.545.882	177.594.249.242
321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.19	540.770.179.175	627.387.325.271
322	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		321.682.556.954	374.868.178.544
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		53.071.246.413	54.586.246.413
330	II. Nợ dài hạn		714.545.416.360	608.406.548.756
337	1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn		12.904.259.879	13.076.185.471
338	2. Phải trả dài hạn khác	V.18	1.151.886.839	1.151.886.839
339	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.19	233.363.077	408.385.378
343	4. Dự phòng phải trả dài hạn		700.255.906.565	593.770.091.068
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.550.439.802.693	1.464.807.019.187
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.20	1.550.439.802.693	1.464.807.019.187
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		797.261.040.000	797.261.040.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		797.261.040.000	797.261.040.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		119.083.256.395	119.083.256.395
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		634.095.506.298	548.462.722.792
420a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		548.462.722.792	41.327.570.894
420b	LNST chưa phân phối năm nay		85.632.783.506	507.135.151.898
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.481.505.866.514	6.721.057.109.447

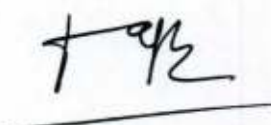
Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu



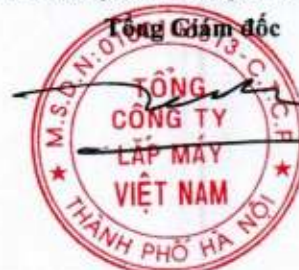
Lại Việt Tân

Kế toán trưởng



Tô Phi Sơn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý I năm 2026

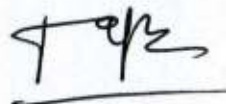
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2026 VND	Quý I năm 2025 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I năm 2026 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I năm 2025 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VL.1	883.806.312.710	2.321.256.392.140	883.806.312.710	2.321.256.392.140
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		883.806.312.710	2.321.256.392.140	883.806.312.710	2.321.256.392.140
11	4. Giá vốn hàng bán	VL.2	732.963.879.880	2.277.508.683.471	732.963.879.880	2.277.508.683.471
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		150.842.432.830	43.747.708.669	150.842.432.830	43.747.708.669
21	6. Lãi/(Lỗ) của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-	-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	VL.3	26.596.628.811	19.797.025.363	26.596.628.811	19.797.025.363
23	8. Chi phí tài chính	VL.4	10.249.534.812	26.301.987.157	10.249.534.812	26.301.987.157
24	Trong đó: Chi phí đi vay		8.549.818.996	18.348.286.472	8.549.818.996	18.348.286.472
25	9. Chi phí bán hàng		55.416.193.907	-	55.416.193.907	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VL.5	18.651.847.272	584.688.554	18.651.847.272	584.688.554
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		93.121.485.650	36.658.058.321	93.121.485.650	36.658.058.321
31	12. Thu nhập khác	VL.6	10.938.259.583	14.072.348.824	10.938.259.583	14.072.348.824
32	13. Chi phí khác		20.000.000	1.077.543.740	20.000.000	1.077.543.740
40	14. Lợi nhuận khác		10.918.259.583	12.994.805.084	10.918.259.583	12.994.805.084
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		104.039.745.233	49.652.863.405	104.039.745.233	49.652.863.405
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VL.7	18.406.961.727	-	18.406.961.727	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		85.632.783.506	49.652.863.405	85.632.783.506	49.652.863.405

Người lập biểu



Lai Việt Tân

Kế toán trưởng



Tô Phi Sơn

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2026	Từ 01/01/2025
			đến 31/03/2026	đến 31/03/2025
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		104.039.745.233	49.652.863.405
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.245.423.318	2.271.576.359
03	- Các khoản dự phòng		56.202.891.822	(10.002.146.028)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(14.925.736.966)	(5.184.857.541)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(13.856.711.501)	(10.895.826.746)
06	- Chi phí đi vay		8.549.818.996	18.348.286.472
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		142.255.430.902	44.189.895.921
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		514.698.687.302	(1.516.093.336.197)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		311.316.367.894	(36.511.290.052)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		(218.694.402.621)	1.439.616.282.485
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(838.271.741)	10.412.990.869
14	- Chi phí đi vay đã trả		(8.585.291.671)	(18.181.249.171)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(115.256.718.003)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.515.000.000)	(10.904.300.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		623.380.802.062	(87.471.006.145)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.335.568.509)	(149.500.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		9.276.126.852	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(300.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	1.134.154.411
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.042.332.778	8.456.283.376
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(293.017.108.879)	9.440.937.787
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		389.337.030.892	675.030.992.559
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(475.954.176.988)	(515.408.746.967)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(175.022.301)	(175.022.301)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.648.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(86.795.816.397)	159.447.223.291

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		243.567.876.786	81.417.154.933
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.650.144.709.382	2.908.659.781.221
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		12.049.830.731	3.961.864.716
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	1	<u>2.905.762.416.899</u>	<u>2.994.038.800.870</u>

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Lại Việt Tân

Kế toán trưởng

Tô Phi Sơn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10/07/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng, được thành lập theo quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01/12/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/09/2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần hai ngày 06/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV chính thức chuyển sang Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại: Số 124, phố Minh Khai, phường Tương Mai, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 797.261.040.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2025 là 797.261.040.000 VND; tương đương 797.261.040 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh và xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch phát triển xây dựng của Nhà nước bao gồm các lĩnh vực thi công và lắp đặt thiết bị máy móc;
- Tổng thầu EPC xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình đường dây trạm biến thế;
- Đầu tư xây dựng các công trình bao gồm: công nghiệp (thủy điện, nhiệt điện, xi măng, hóa dầu, giấy và thép), dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, du lịch, lữ hành, khách sạn, nhà hàng và khu vui chơi giải trí; kinh doanh vận tải hàng hóa và các thiết bị siêu trường, siêu trọng, cho thuê thiết bị thi công vận tải;
- Tư vấn xây dựng, tổng thầu toàn bộ hoặc một phần của dự án đầu tư các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật như: lập dự án, thiết kế (chỉ hoạt động trong phạm vi lĩnh vực ngành nghề đăng ký) và lập tổng dự toán, tư vấn giám sát, cung cấp thiết bị công nghệ và điều khiển tự động;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị và gia công kết cấu thép cho các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Đóng mới và sửa chữa các loại tàu, thuyền vận tải đường sông, đường biển;
- Kiểm tra, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động, hệ thống cho các dây chuyền công nghệ, giám sát, kiểm tra chất lượng các mối hàn và tính cơ lý của vật liệu;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề để phục vụ nhu cầu sản xuất của Tổng công ty và ngoài xã hội, đào tạo nâng cao và cấp chứng chỉ cho thợ hàn, đào tạo và thực hiện việc đưa lao động Việt Nam (trong và ngoài Tổng công ty) đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài;
- Kinh doanh, sản xuất vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải, làm đại lý tiêu thụ cho các hãng trong và ngoài nước các mặt hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng theo quy định của pháp luật;
- Hoạt động chính của Tổng công ty là thi công và xây lắp các công trình;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số hạng mục của Tổng công trình đặc thù của hoạt động xây lắp, đầu tư bất động sản có thời gian trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2026 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	Brunei	99,00%	99,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lilama 5	Thanh Hóa	51,00%	51,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lilama 7	Đà Nẵng	51,00%	51,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Ninh Bình	51,00%	51,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	Hà Nội	60,00%	60,00%	Tư vấn thiết kế các nhà máy công nghiệp

Tổng Công ty có các công ty liên kết được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2026 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Lilama 10	Hà Nội	36,00%	36,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lilama 18	TP. Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Bắc Ninh	41,10%	41,10%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Hải Dương	36,00%	36,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Hà Nội	45,45%	45,45%	Tư vấn thiết kế
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Quảng Ngãi	40,83%	40,83%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Hà Nội	36,18%	36,18%	Thí nghiệm kiểm tra các dây chuyền công nghệ
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	TP. Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Đồng Nai	35,06%	35,06%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Hà Nội	27,93%	27,93%	Kinh doanh bất động sản

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng lần đầu Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính kể từ ngày 01/01/2026. Trên cơ sở đó, Tổng Công ty đã điều chỉnh của một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính tại thời điểm 01/01/2026 theo hướng dẫn của Thông tư số 99/2025/TT-BTC (chi tiết tại Thuyết minh số IX).

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10/07/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, các công việc liên quan đến quyết toán cổ phần hóa đang được tiếp tục thực hiện và Tổng Công ty chưa nhận được quyết định của Cơ quan có thẩm quyền về phê duyệt quyết toán giá trị vốn hóa Nhà nước tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và được Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 20 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại 124 Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 30 năm

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng 03 tháng đến 60 tháng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả và chi phí phí hoạt động của Tổng Công ty... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.21 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.22 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.23 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu từ các hợp đồng xây dựng: Được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.24 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

V. THÔNG TIN TRÌNH BÀY BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	459.576.574	966.629.505
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn ^(*)	1.439.429.815.405	1.658.859.079.877
+ NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Sở Giao dịch I	524.746.100.007	735.600.192.596
+ NH TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	544.950.597.871	538.341.719.331
+ NH TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	217.513.553.378	195.297.415.009
+ Tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng khác	152.219.564.149	189.619.752.941
Các khoản tương đương tiền ^(**)	1.465.873.024.920	990.319.000.000
	2.905.762.416.899	2.650.144.709.382

^(*) Tại ngày 31/03/2026, số dư các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm: 294.177.745.109 VND, 43.289.997,16 USD và 296.667,57 EUR.

^(**) Tại ngày 31/03/2026, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng với giá trị tương đương 1.465.873.024.920 VND tại các ngân hàng thương mại với mức lãi suất được quy định cụ thể trong từng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	49.498.345.589	(25.477.081.185)	49.498.345.589	(25.383.395.836)
- Lilama South East Asia SDN BHD	16.930.636.761	-	16.930.636.761	-
- Cty CP Lilama 5	9.180.000.000	(9.180.000.000)	9.180.000.000	(9.180.000.000)
- Cty CP Lilama 7	7.905.000.000	(7.905.000.000)	7.905.000.000	(7.905.000.000)
- Cty CP CKLM Lilama	8.492.667.900	(6.069.506.570)	8.492.667.900	(5.923.203.829)
- Cty CP Tư vấn Quốc tế LHT	6.990.040.928	(2.322.574.615)	6.990.040.928	(2.375.192.007)
Đầu tư vào Cty liên kết	271.222.251.568	(65.590.478.653)	271.222.251.568	(65.590.478.653)
- Cty CP Lilama 45.1	18.908.271.421	(18.908.271.421)	18.908.271.421	(18.908.271.421)
- Cty CP Lilama 45.3	7.002.100.000	(4.881.032.113)	7.002.100.000	(4.881.032.113)
- Cty CP Lilama 45.4	5.188.680.200	(5.188.680.200)	5.188.680.200	(5.188.680.200)
- Cty CP BĐS Lilama	29.697.241.118	-	29.697.241.118	-
- Cty CP LM-TN Cơ điện	3.907.800.000	-	3.907.800.000	-
- Cty CP Tư vấn TK XD và Công nghệ Lilama	1.100.135.974	(163.973.386)	1.100.135.974	(163.973.386)
- Cty CP Lilama 10	52.111.309.091	-	52.111.309.091	-
- Cty CP Lilama 18	86.688.820.750	-	86.688.820.750	-
- Cty CP Lilama 69-1	28.832.055.556	(28.832.055.556)	28.832.055.556	(28.832.055.556)
- Cty CP Lilama 69-3	37.785.837.458	(7.616.465.977)	37.785.837.458	(7.616.465.977)
Đầu tư vào đơn vị khác	248.959.582.264	(30.150.642.888)	248.959.582.264	(30.150.642.888)
- CTCP Chế tạo GKDK	19.799.036.703	(19.799.036.703)	19.799.036.703	(19.799.036.703)
- CTCP Phú Mỹ Trung Việt	2.165.892.592	(34.879.229)	2.165.892.592	(34.879.229)
- CTCP Thủy điện Hòa Na	85.696.088.606	-	85.696.088.606	-
- CTCP Xi măng Sông Thao	35.716.560.384	-	35.716.560.384	-
- CTCP Xi măng Thăng Long	16.169.971.505	(10.316.726.956)	16.169.971.505	(10.316.726.956)
- CTCP BV Invest	86.548.866.279	-	86.548.866.279	-
- CTCP C-Đ-MT Lilama	2.863.166.195	-	2.863.166.195	-
	569.680.179.421	(121.218.202.726)	569.680.179.421	(121.124.517.377)

3 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- BDH DA Nhiệt điện Thái Bình 2 - PETROCONS	204.352.568.988	(194.351.387.399)	232.306.651.450	(194.351.387.399)
- CN TCT Điện lực Dầu khí VN - CTCP - Ban QLDA Điện	349.124.292.596	-	825.575.010.999	-
- Thyssenkrupp Nucera AG&Co. KGaA	142.130.950.706	-	141.892.684.930	-
- BQLDA truyền tải điện- CN TCT truyền tải điện QG	256.388.761.541	-	216.868.046.952	-
- Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	879.426.468.653	-	877.867.450.765	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	41.668.972.753	(41.668.972.753)	41.539.620.068	(41.539.620.068)
- Phải thu khách hàng khác	400.003.408.482	(93.048.373.897)	443.308.449.131	(93.048.373.897)
	2.273.095.423.719	(329.068.734.049)	2.779.357.914.295	(328.939.381.364)
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan	23.744.099.468	(7.894.663.682)	23.672.587.620	(7.894.663.682)

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số VIII)

4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- BDH Dự án NĐ Vũng Áng - TCT XLSH	34.630.849.904	-	34.630.849.904	-
- CT TNHH TM KT Vạn Hội Phát	52.906.111.200	-	59.250.698.000	-
- Mitsubishi Heavy Industries, Ltd.	127.958.000.400	-	127.958.000.400	-
- CTCP Lisemco	65.824.121.244	(65.824.121.244)	65.824.121.244	(65.824.121.244)
- Trả trước cho người bán khác	183.039.928.682	(59.875.788.968)	143.759.904.503	(58.934.788.968)
	464.359.011.430	(125.699.910.212)	431.423.574.051	(124.758.910.212)
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	50.575.319.573	(36.046.842.355)	47.099.996.955	(35.105.842.355)

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số VIII)

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

		31/03/2026		01/01/2026 (trình bày lại)	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV - Chi nhánh Sở GD 1	300.000.000.000		-	-	-
Cho vay ngắn hạn					
- CTCP Lilama 45.1	92.068.569.933	(92.068.569.933)		92.068.569.933	(92.068.569.933)
- CTCP Lilama 45.3	24.190.124.044	(24.190.124.044)		24.190.124.044	(24.190.124.044)
- Công ty CP Lisemco	223.245.490.955	(223.245.490.955)		223.245.490.955	(223.245.490.955)
- Công ty CP Phú Mỹ Trung Việt	13.973.308.000	(13.973.308.000)		13.973.308.000	(13.973.308.000)
	653.477.492.932	(353.477.492.932)		353.477.492.932	(353.477.492.932)
Trong đó: Phải thu về cho vay các bên liên quan					
	116.258.693.977	(116.258.693.977)		116.258.693.977	(116.258.693.977)

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số VIII)

6 . PHẢI THU KHÁC

		31/03/2026		01/01/2026 (trình bày lại)	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn					
- Phải thu về cổ tức được chia	3.131.988.200	(3.131.988.200)		3.131.988.200	(3.131.988.200)
- Phải thu tiền lãi	291.310.517.070	(288.882.725.291)		288.772.265.199	(286.777.750.132)
- Tạm ứng	6.049.507.911	-		4.740.121.850	-
- Ký quỹ	353.000.000	-		440.000.000	-
- Phải thu khác	109.142.955.252	(68.252.486.914)		107.350.670.158	(68.618.802.192)
	409.987.968.433	(360.267.200.405)		404.435.045.407	(358.528.540.524)
b) Dài hạn					
- Ký cược, ký quỹ	171.000.000	-		171.000.000	-
	171.000.000	-		171.000.000	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan					
	106.459.679.403	(106.459.679.403)		104.854.704.244	(104.354.704.244)

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số VIII)

7 . HÀNG TỒN KHO

		31/03/2026		01/01/2026	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	1.271.840.372	-		1.317.126.256	-
Công cụ, dụng cụ	1.803.591.750	-		1.803.591.750	-
CP SXKD dở dang	195.534.690.288	-		506.805.772.298	-
	198.610.122.410	-		509.926.490.304	-

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	36.156.356.414	36.156.356.414
- Dự án Nhà hỗn hợp ở và làm việc	36.156.356.414	36.156.356.414
Mua sắm tài sản cố định	4.558.425.000	-
- Đầu tư mua sắm hệ thống văn phòng điện tử (E-office)	4.558.425.000	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	1.902.651.484
- Cải tạo Tầng 3,4 tòa nhà EPC văn phòng cơ quan Tổng Công ty số 124 Minh Khai	-	1.902.651.484
	40.714.781.414	38.059.007.898

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	87.582.752.216	17.988.352.396	314.746.943.751	7.710.795.577	5.076.503.306	433.105.347.246
- Mua trong kỳ	-	106.944.444	-	1.572.850.549	-	1.679.794.993
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(25.550.248.878)	-	-	(25.550.248.878)
Số dư cuối kỳ	87.582.752.216	18.095.296.840	289.196.694.873	9.283.646.126	5.076.503.306	409.234.893.361
Giá trị hao mòn lũy kế					1.412.214.286	
Số dư đầu năm	57.096.496.013	15.023.371.235	294.416.958.525	6.065.752.629	4.847.827.290	377.450.405.692
- Khấu hao trong kỳ	455.125.071	179.995.049	671.574.339	198.719.480	47.231.250	1.552.645.189
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(25.550.248.878)	-	-	(25.550.248.878)
Số dư cuối kỳ	57.551.621.084	15.203.366.284	269.538.283.986	6.264.472.109	4.895.058.540	353.452.802.003
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	30.486.256.203	2.964.981.161	20.329.985.226	1.645.042.948	228.676.016	55.654.941.554
Tại ngày cuối kỳ	30.031.131.132	2.891.930.556	19.658.410.887	3.019.174.017	181.444.766	55.782.091.358

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 293.746.893.756 đồng.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	3.519.650.908	3.519.650.908
Số dư cuối kỳ	3.519.650.908	3.519.650.908
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.454.354.976	1.454.354.976
- Trích khấu hao	109.989.090	109.989.090
Số dư cuối kỳ	1.564.344.066	1.564.344.066
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	2.065.295.932	2.065.295.932
Tại ngày cuối kỳ	1.955.306.842	1.955.306.842

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10.597.679.212	1.868.049.000	12.465.728.212
Số dư cuối kỳ	10.597.679.212	1.868.049.000	12.465.728.212
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	1.799.484.493	1.799.484.493
- Khấu hao trong kỳ	-	6.500.001	6.500.001
Số dư cuối kỳ	-	1.805.984.494	1.805.984.494
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	10.597.679.212	68.564.507	10.666.243.719
Tại ngày cuối kỳ	10.597.679.212	62.064.506	10.659.743.718

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Bất động sản đầu tư	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	57.127.963.520	57.127.963.520
Số dư cuối kỳ	57.127.963.520	57.127.963.520
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	46.312.784.750	46.312.784.750
- Khấu hao trong kỳ	576.289.038	576.289.038
Số dư cuối kỳ	46.889.073.788	46.889.073.788
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	10.815.178.770	10.815.178.770
Tại ngày cuối kỳ	10.238.889.732	10.238.889.732

13 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước cơ quan Tổng Công ty	77.882.044	190.366.183
Chi phí trả trước Dự án Nhiệt điện Nhơn Trạch 3 & 4	9.484.843	26.964.387
Chi phí trả trước Dự án Chế tạo Nhà máy Hydrogen NEOM	294.697	1.178.788
Chi phí trả trước Dự án Chế tạo Nhà máy Hydrogen H2GS	47.546.006	95.092.004
	135.207.590	313.601.362
b) Dài hạn		
Chi phí trả trước thuê nhà xưởng	73.950.000.000	76.125.000.000
Chi phí trả trước cho thuê cầu	773.983.346	1.116.690.218
Chi phí trả trước cơ quan Tổng Công ty	7.145.574.025	4.476.516.678
Dự án chuyển đổi nhiên liệu Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn I	190.308.506	186.610.306
Chi phí trả trước dài hạn dự án Nhiệt điện Nhơn Trạch 3 & 4	95.200.000	-
Chi phí trả trước dài hạn dự án Dự án Nhà máy Hydrogen NEOM	23.026.668	29.780.001
Chi phí trả trước dài hạn dự án Nhiệt điện Vũng Áng 2	-	375.018.621
Chi phí trả trước dài hạn dự án Thép xanh H2GS	11.850.000	230.681.820
Chi phí trả trước tại dự án Bắc Vinh	1.296.293.671	147.631.453
Công cụ dụng cụ xuất dùng	218.358.394	-
	83.704.594.610	82.687.929.097

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Lilama 10	144.378.989.050	144.378.989.050	96.610.139.769	96.610.139.769
- TBEA Hengyang Transformer Co., Ltd.	57.184.249.661	57.184.249.661	186.995.742.747	186.995.742.747
- Hamon Research Cottrell GmbH	162.622.076.516	162.622.076.516	163.427.535.043	163.427.535.043
- Flsmidth Koch GMBH	86.431.481.234	86.431.481.234	86.859.571.780	86.859.571.780
- Phải trả các	778.996.239.531	778.996.239.531	900.341.479.856	900.341.479.856
	1.229.613.035.992	1.229.613.035.992	1.434.234.469.195	1.434.234.469.195
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan				
	286.136.890.521	286.136.890.521	245.913.469.919	245.913.469.919

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số VIII)

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	16.432.740.211	413.614.853	-	833.993.752	16.853.119.110	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	68.555.595.126	18.406.961.727	115.256.718.003	28.294.161.150	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	243.012.730	3.288.725.702	3.856.858.150	325.119.718	-
Các loại thuế khác	14.768	-	-	-	14.768	-
	16.432.754.979	69.212.222.709	21.695.687.429	119.947.569.905	45.472.414.746	-

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Công ty Nhiệt điện Cần Thơ - CN TCT phát điện 2 - CTCP	343.133.023.280	343.133.023.280
- Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	54.668.568.629	54.668.568.629
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú 1	40.866.656.986	40.866.656.986
- Các đối tượng khác	17.893.751.042	15.335.488.351
	456.561.999.937	454.003.737.246

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	470.429.499	505.902.174
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	752.071.323.479	752.071.323.479
- Công trình chế tạo Module thuộc dự án Hydrogen Neom	95.483.082.554	186.207.861.034
- Công trình chế tạo Module thuộc Dự án thép xanh H2GS	50.837.804.794	56.402.934.181
- Công trình Nhiệt điện Nhơn Trạch 3 & Nhơn Trạch 4	323.696.124.240	238.932.754.926
- Chi phí phải trả khác	148.210.175.642	130.857.732.199
	1.370.768.940.208	1.364.978.507.993

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	(trình bày lại) VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	591.139.800	623.321.400
- Bảo hiểm xã hội	788.263.262	688.763.698
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	322.550.000	274.100.000
- Tiền thu hồi bảo lãnh nhà thầu HAMON tại DA Sông Hậu 1	162.088.349.000	162.891.164.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.894.243.820	13.116.900.144
	171.684.545.882	177.594.249.242
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.151.886.839	1.151.886.839
	1.151.886.839	1.151.886.839
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số VIII)	598.657.257	598.657.257

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2026		Trong kỳ		31/03/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	626.687.236.067	626.687.236.067	389.337.030.892	475.954.176.988	540.070.089.971	540.070.089.971
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch I	248.461.252.692	248.461.252.692	251.485.867.739	154.495.174.301	345.451.946.130	345.451.946.130
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	241.753.791.828	241.753.791.828	111.508.274.157	184.986.811.140	168.275.254.845	168.275.254.845
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	131.218.721.541	131.218.721.541	9.551.727.718	131.218.721.541	9.551.727.718	9.551.727.718
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	5.253.470.006	5.253.470.006	16.791.161.278	5.253.470.006	16.791.161.278	16.791.161.278
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	700.089.204	700.089.204	175.022.301	175.022.301	700.089.204	700.089.204
- Công ty CTTC TNHH BIDV-SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội	700.089.204	700.089.204	175.022.301	175.022.301	700.089.204	700.089.204
	627.387.325.271	627.387.325.271	389.512.053.193	476.129.199.289	540.770.179.175	540.770.179.175
b) Vay dài hạn						
- Công ty CTTC TNHH BIDV-SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội	1.108.474.582	1.108.474.582	-	175.022.301	933.452.281	933.452.281
	1.108.474.582	1.108.474.582	-	175.022.301	933.452.281	933.452.281
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(700.089.204)	(700.089.204)	(175.022.301)	(175.022.301)	(700.089.204)	(700.089.204)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	408.385.378	408.385.378			233.363.077	233.363.077

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	797.261.040.000	102.025.238.585	98.187.630.260	997.473.908.845
Lãi trong kỳ trước	-	-	49.652.863.405	49.652.863.405
Số dư cuối kỳ trước	797.261.040.000	102.025.238.585	147.840.493.665	1.047.126.772.250
Số dư đầu năm nay	797.261.040.000	119.083.256.395	548.462.722.792	1.464.807.019.187
Lãi trong kỳ này	-	-	85.632.783.506	85.632.783.506
Số dư cuối kỳ này	797.261.040.000	119.083.256.395	634.095.506.298	1.550.439.802.693

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Cổ đông nhà nước	97,88%	780.324.040.000	97,88%	780.324.040.000
Các cổ đông khác	2,12%	16.937.000.000	2,12%	16.937.000.000
	100%	797.261.040.000	100%	797.261.040.000

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

- Ngoại tệ các loại

	31/03/2026	01/01/2026
- Đồng đô la Mỹ (USD)	73.289.997,16	70.660.125,51
- Đồng Euro (EUR)	1.796.667,57	1.794.608,19

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Doanh thu hợp đồng xây lắp	881.160.276.253	2.316.395.184.972
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	2.646.036.457	4.861.207.168
	883.806.312.710	2.321.256.392.140
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số VIII)	1.333.537.338	2.448.518.703

2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	726.830.777.655	2.267.554.516.075
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	6.133.102.225	9.954.167.396
	732.963.879.880	2.277.508.683.471

3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.580.584.649	10.895.826.746
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	7.090.307.196	3.716.341.076
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	14.925.736.966	5.184.857.541
	26.596.628.811	19.797.025.363
Trong đó: Doanh thu tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số VIII)	1.604.975.159	2.680.369.131

4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Chi phí đi vay	8.549.818.996	18.348.286.472
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	1.055.308	5.028.891.247
Dự phòng tổn thất đầu tư, lãi vay	1.698.660.508	2.914.737.926
Chi phí tài chính khác	-	10.071.512
	10.249.534.812	26.301.987.157

5 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	79.649.884	30.552.100
Chi phí nhân công	10.186.529.764	8.965.065.129
Chi phí khấu hao tài sản cố định	833.352.968	781.069.682
Thuế, phí, lệ phí	-	5.000.000
Chi phí dự phòng	1.204.037.407	(12.496.172.675)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.565.038.959	2.127.657.137
Chi phí khác bằng tiền	1.783.238.290	1.171.517.181
	18.651.847.272	584.688.554

6 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	9.276.126.852	-
Hoàn trích dự phòng bảo hành công trình	-	8.399.360.824
Tiền phạt thu được	-	5.672.988.000
Tiền bồi thường thiệt hại đã nhận	1.647.736.816	-
Thu nhập khác	14.395.915	-
	10.938.259.583	14.072.348.824

7 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	104.039.745.233	49.652.863.405
- Lợi nhuận từ sản xuất kinh doanh	105.200.794.029	50.755.330.036
- Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng, cho thuê BĐS	(1.161.048.796)	(1.102.466.631)
Các khoản điều chỉnh tăng cho thu nhập chịu thuế	32.866.841	1.077.543.740
- Các khoản chi phí không được trừ	32.866.841	1.077.543.740
Các khoản điều chỉnh giảm	(12.037.803.439)	(50.730.407.145)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(39.386.762.289)
- Kết chuyển chi phí lãi vay không được trừ theo ND 132/2020/NĐ-CP các năm trước sang kỳ này	-	(6.462.168.596)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(12.037.803.439)	(4.881.476.260)
Thu nhập chịu thuế TNDN	92.034.808.635	-
<u>Trong đó:</u>		
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh	93.195.857.431	1.102.466.631
- Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng, cho thuê BĐS	(1.161.048.796)	(1.102.466.631)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	18.406.961.727	-

VIII . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD
Công ty Cổ phần Lilama 5
Công ty Cổ phần Lilama 7
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT
Công ty Cổ phần Lilama 45.1
Công ty Cổ phần Lilama 45.3
Công ty Cổ phần Lilama 45.4
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama
Công ty Cổ phần Lilama 10
Công ty Cổ phần Lilama 18
Công ty Cổ phần Lilama 69.1
Công ty Cổ phần Lilama 69.3

Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết

Và các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc - Chi tiết tại Báo cáo Ban Tổng Giám đốc

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	1.333.537.338	2.448.518.703
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	307.841.614	1.191.628.808
Công ty Cổ phần Lilama 5	-	1.057.448
Công ty Cổ phần Lilama 7	-	22.735.132
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	24.324.777	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	6.729.055	292.000.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	38.739.360	36.384.480
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	7.801.229	42.081.262
Công ty Cổ phần Lilama 10	624.193.564	250.398.382
Công ty Cổ phần Lilama 18	20.155.321	1.002.233.191
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	303.752.418	(390.000.000)
Mua hàng hóa, dịch vụ	147.300.346.503	315.864.490.986
Công ty Cổ phần Lilama 5	-	4.802.084.100
Công ty Cổ phần Lilama 7	449.198.241	768.207.503
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	600.000.000	3.324.133.816
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	-	6.891.686.263
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	11.575.156.298	22.962.743.943
Công ty Cổ phần Lilama 10	133.867.766.652	177.861.004.700
Công ty Cổ phần Lilama 18	781.840.282	92.455.241.251
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	26.385.030	6.799.389.410
Lãi cho vay	1.604.975.159	2.680.369.131
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	1.271.025.526	2.113.541.225
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	333.949.633	566.827.906

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu khách hàng	23.744.099.468	23.672.587.620
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	677.996.493	342.148.817
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	4.389.650.896	4.389.650.896
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	157.452.089	157.452.089
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.511.976.958	3.511.976.958
Công ty Cổ phần Lilama 10	229.156.513	229.156.513
Công ty Cổ phần Lilama 18	5.004.398.632	4.982.630.885
Công ty Cổ phần Lilama 5	17.435.475	17.435.475
Công ty Cổ phần Lilama 7	120.673.238	120.673.238
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	13.587.877	13.587.877
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	1.849.651	924.826
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	274.344.802	561.373.202
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	9.345.576.844	9.345.576.844
Ứng trước cho nhà cung cấp	50.575.319.573	47.099.996.955
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	36.304.803.005	35.363.803.005
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	11.431.018.327	11.431.018.327
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	2.839.498.241	305.175.623
Phải thu về cho vay	116.258.693.977	116.258.693.977
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	92.068.569.933	92.068.569.933
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	24.190.124.044	24.190.124.044
Phải thu khác	106.459.679.403	104.854.704.244
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	84.806.712.986	83.535.687.460
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	18.520.978.217	18.187.028.584
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.131.988.200	3.131.988.200
Phải trả người bán ngắn hạn	286.136.890.521	245.913.469.919
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	14.419.793.660	14.491.214.134
Công ty Cổ phần Lilama 5	27.291.830.495	29.398.965.872
Công ty Cổ phần Lilama 7	2.173.389.805	2.173.389.805
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	12.138.015.009	14.125.414.140
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	2.177.318.878	2.177.318.878
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	-	500.000.000
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	17.394.920.960	15.559.349.415
Công ty Cổ phần Lilama 10	144.378.989.050	96.610.139.769
Công ty Cổ phần Lilama 18	45.415.273.539	50.058.739.651
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	20.747.359.125	20.818.938.255
Phải trả khác	598.657.257	598.657.257
Công ty Cổ phần Lilama 7	95.679.360	95.679.360
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	12.023.424	12.023.424
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	17.046.528	17.046.528
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	1.517.001	1.517.001
Công ty Cổ phần Lilama 18	362.650.944	362.650.944
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	67.500.000	67.500.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	42.240.000	42.240.000

IX . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng Quý I năm 2026 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Số liệu so sánh trên bảng kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý I năm 2026, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính Quý I năm 2025 do Tổng công ty lập.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Tổng công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục của báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh tại ngày 31/12/2025 đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 99/2025/TT-BTC về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày số liệu tại ngày 31/12/2025 trước và sau khi được trình bày lại như sau:

Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2025:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm trước	Số liệu trình bày lại	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100				
- DT nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	353.477.492.932	353.477.492.932	
- DP DT nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124	-	(353.477.492.932)	(353.477.492.932)	
- Phải thu về cho vay ngắn hạn		353.477.492.932	-	(353.477.492.932)	
- Phải thu ngắn hạn khác	135	404.160.552.967	404.435.045.407	274.492.440	
- DP phải thu ngắn hạn khó đòi	136	(1.165.704.325.032)	(812.226.832.100)	353.477.492.932	
C. NỢ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	300				
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	403.510.125	403.510.125	
- Phải trả ngắn hạn khác	320	177.997.759.367	177.594.249.242	(403.510.125)	
- Nguồn kinh phí		(274.492.440)	-	274.492.440	

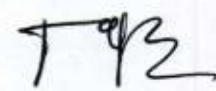
Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu



Lại Việt Tân

Kế toán trưởng



Tô Phi Sơn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hùng